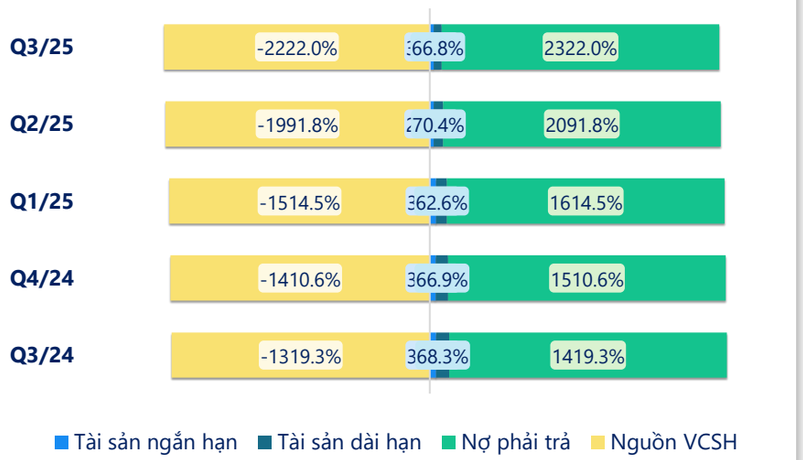
FireAnt

CTCP Vận tải Biển và Thương mại Phương Đông (UPCOM: NOS)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	600
SL cổ phiếu LH	19,525,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,075
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14
P/E	-0.1
EPS	-10,461

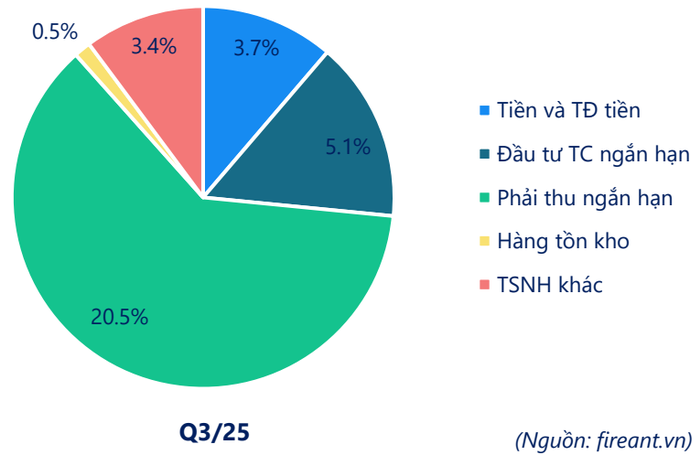
	YTD	1T	3T	6T
NOS	0.0%	0.0%	16.7%	-41.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



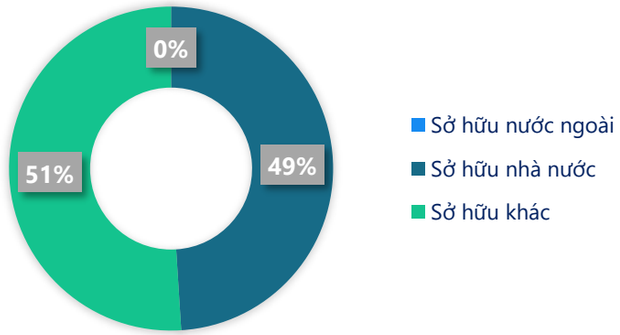
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



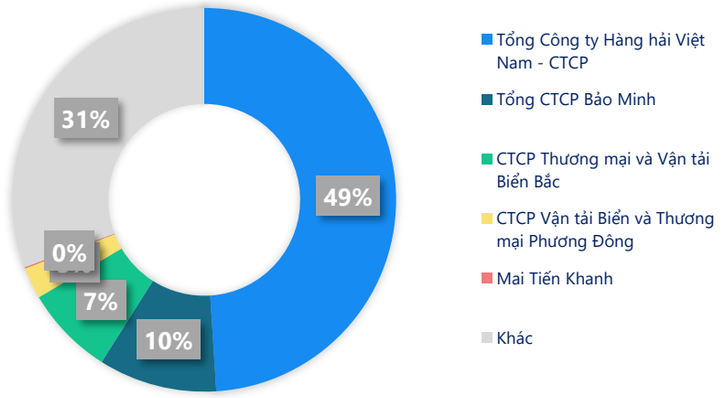
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



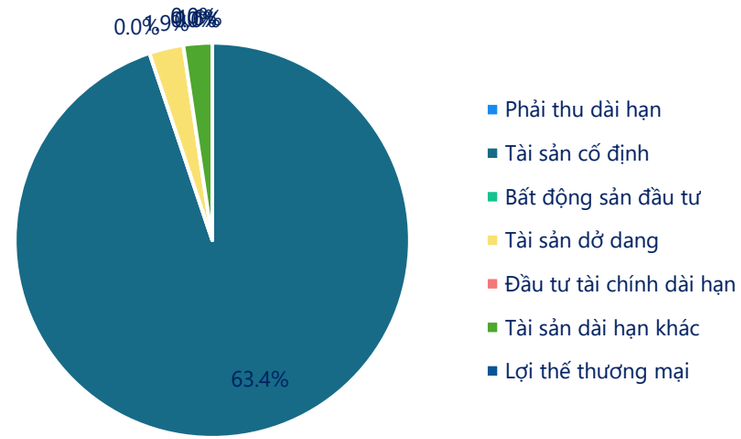
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

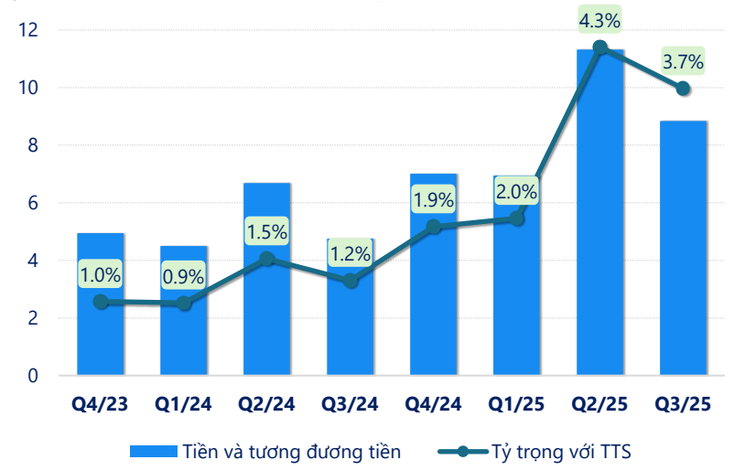


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vận tải Biển và Thương mại Phương Đông (UPCOM: NOS)

Tiền và tương đương tiền



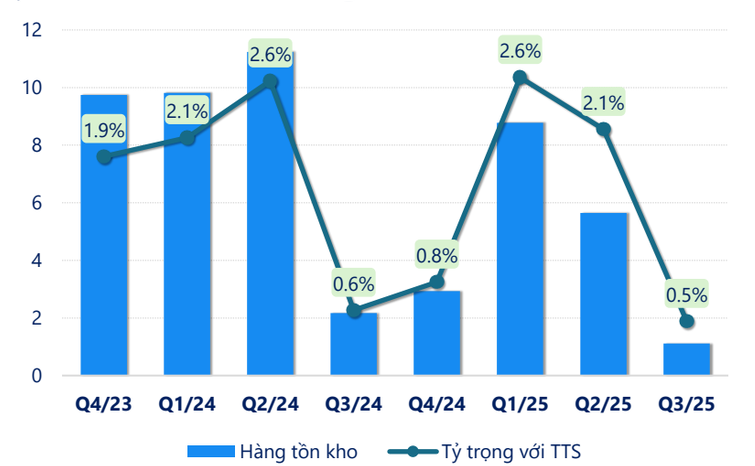
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



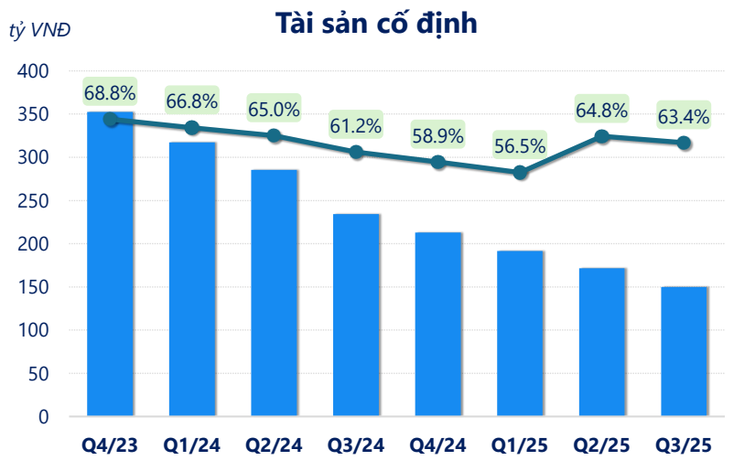
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



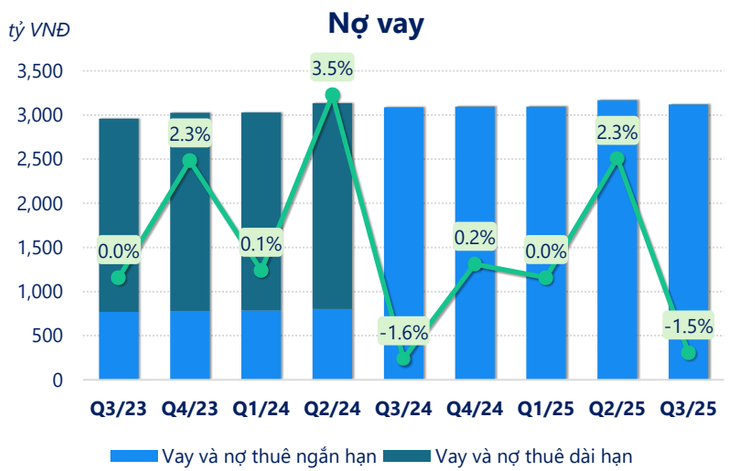
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



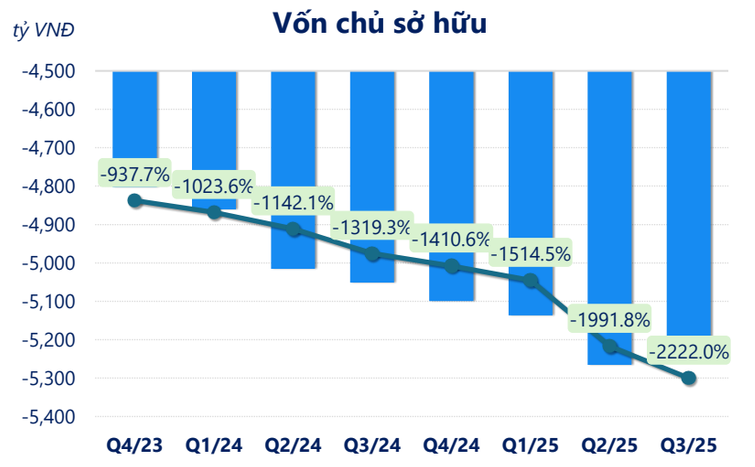
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

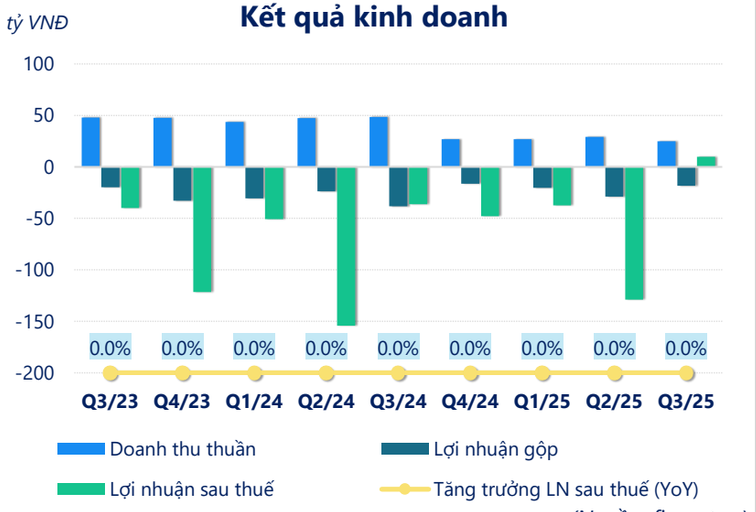


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

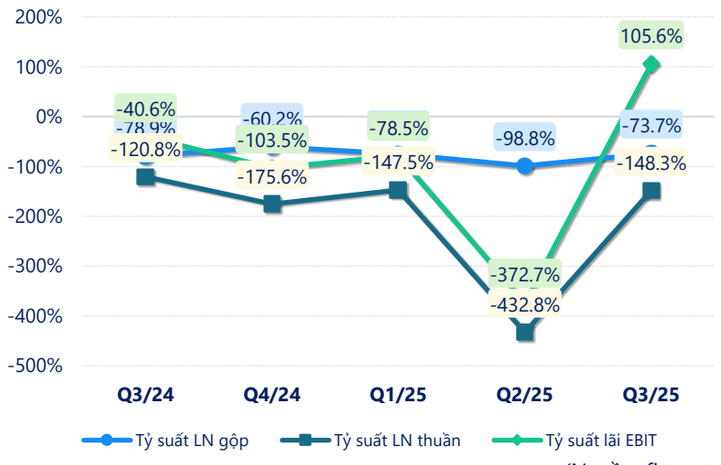
CTCP Vận tải Biển và Thương mại Phương Đông (UPCOM: NOS)

Kết quả kinh doanh



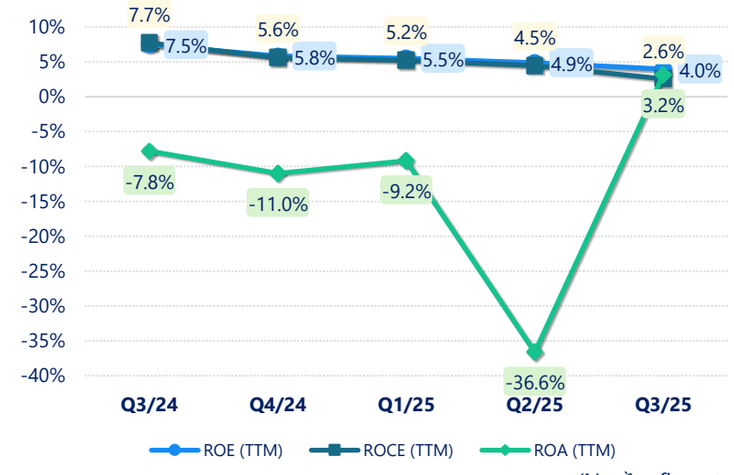
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



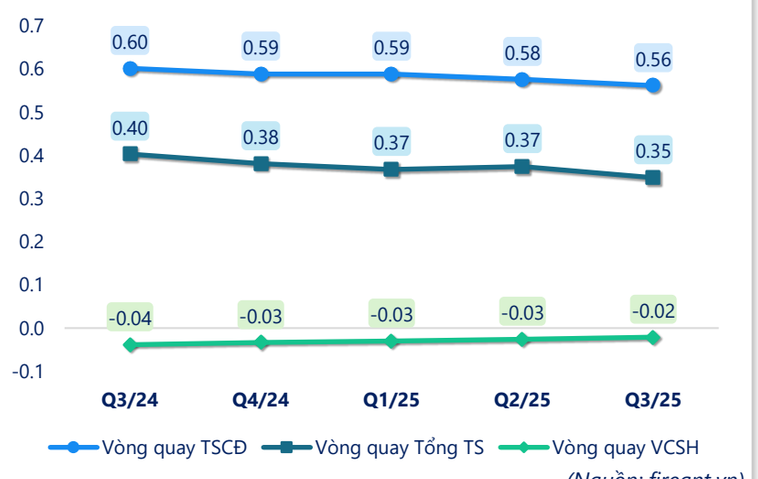
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



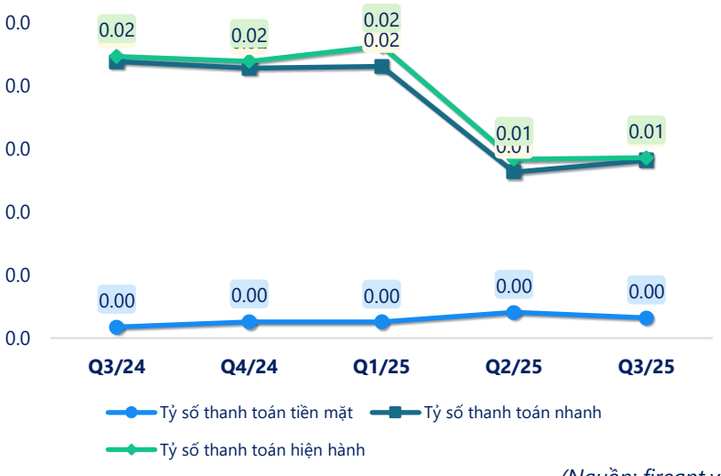
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



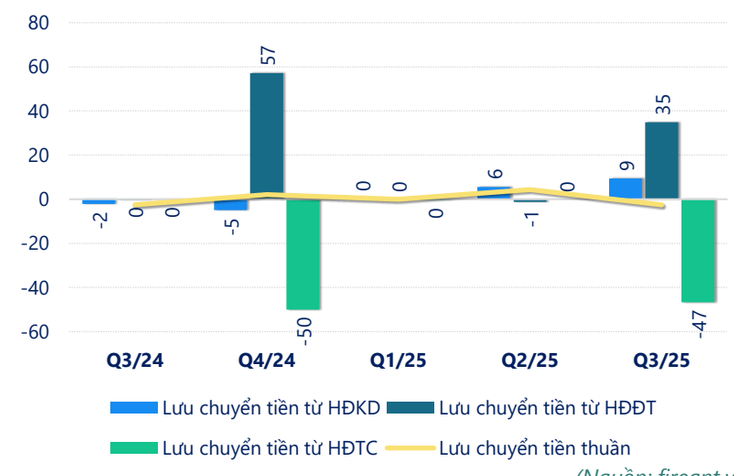
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vận tải Biển và Thương mại Phương Đông (UPCOM: NOS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**237**	**362**	**-34.6%**
Tài sản ngắn hạn	78.5	120	-34.5%
Tiền và tương đương tiền	8.84	7.01	26.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.0	0	
Phải thu ngắn hạn	48.5	105	-53.6%
Hàng tồn kho	1.11	2.93	-62.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.98	5.29	50.9%
Tài sản dài hạn	**158**	**242**	**-34.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	150	213	-29.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.43	4.43	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.72**	**24.4**	**-84.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,492	5,461	0.6%
Nợ ngắn hạn	**5,491**	**5,460**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,117	3,093	0.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	159	170	-6.5%
Nợ dài hạn	1.62	1.46	10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-5,256**	**-5,100**	**-3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**-5,256**	**-5,100**	**-3.1%**
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	48.5	26.9	26.9	29.2	24.8
Giá vốn hàng bán	86.8	43.1	47.1	58.1	43.0
Lợi nhuận gộp	-38.3	-16.2	-20.2	-28.9	-18.2
Doanh thu HĐTC	0.23	0.21	0.02	0.53	0.12
Chi phí TC	16.7	28.2	16.2	93.6	16.4
Chi phí lãi vay	16.6	20.1	16.2	19.9	16.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.81	3.07	3.33	4.48	2.20
LN thuần từ HĐKD	-58.6	-47.3	-39.7	-126	-36.7
Lợi nhuận khác	22.3	-0.70	2.37	-2.32	46.5
LN trước thuế	-36.3	-48.0	-37.3	-129	9.81
Lợi nhuận sau thuế	-36.3	-48.0	-37.3	-129	9.81
LNST của CĐ cty mẹ	-36.3	-48.0	-37.3	-129	9.81

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.14	-4.98	0.31	5.61	9.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.24	57.1	0.00	-1.26	34.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.14	-50.1	-0.39	0	-46.7
Tiền đầu kỳ	6.68	4.75	7.01	6.95	11.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.52**	**2.10**	**-0.07**	**4.35**	**-2.48**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.60	0.15	0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	4.75	7.01	6.95	11.3	8.84

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic